

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 3 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 324/TTr- SNNMT ngày 20/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Altok Viet Nam, địa chỉ tại một phần lô CN9, Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Altok Viet Nam” tại một phần lô CN9, Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Altok Viet Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô CN9, cụm công nghiệp Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương

- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp: 2401038029 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/08/2025.

1.4. Mã số thuế: 2401038029.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Gia công cơ khí (CNC) phụ trợ, chủ yếu gia công nhôm chi tiết.
- Xử lý, tráng phủ bề mặt kim loại (anode hoá nhôm).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1. Diện tích: 5.000 m².

1.6.2. Nhóm dự án:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

+ Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc Nhóm II (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và STT1, Mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*).

1.6.2. Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường:

* Công suất:

- Gia công cơ khí (CNC) phụ trợ, chủ yếu gia công nhôm chi tiết: 3 triệu sản phẩm/năm tương ứng khoảng 9.500 tấn sản phẩm/năm.

- Xử lý, tráng phủ bề mặt kim loại (anode hoá nhôm): 3 triệu sản phẩm/năm tương ứng khoảng 9.500 tấn sản phẩm/năm. Trong đó công suất ước tính các loại sản phẩm như sau:

+ Tay nắm cửa âm; tay nắm gạt cửa nhôm: 3166.67 tấn sản phẩm/năm tương ứng khoảng 234.568 m²/năm.

+ Phụ tùng kim loại; vỏ nhôm anodized; ống nhôm: 3166.67 tấn sản phẩm/năm tương ứng khoảng 586.420 m²/năm.

+ Hệ thống giá đỡ xoay: 3166.67 tấn sản phẩm/năm tương ứng khoảng 390.947 m²/năm.

* Quy trình công nghệ sản xuất của dự án:

Nhôm → Gia công CNC → Mài, đánh bóng, chải xước, phun cát → Treo phơi lên giá → Tẩy dầu mỡ → Rửa nước → Ăn mòn kiềm → Rửa nước → Trung hoà → Rửa nước → Đánh bóng hoá học → Rửa nước → Trung hoà → Rửa nước → Anode hoá (oxy hoá anot) → Rửa nước → Trung hoà → Rửa nước → Nhuộm màu → Rửa nước → Bịt lỗ → Rửa nước → Sấy khô → Kiểm tra,

đóng gói, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Không.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

3.1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

3.2. Công ty TNHH Altok Viet Nam có trách nhiệm:

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Hợp Thịnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy Altok Viet Nam” theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 112/QĐ-SNNMT ngày 20/01/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy Altok Viet Nam”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Hợp Thịnh, Công ty TNHH Altok Viet Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép môi trường này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN _{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, do:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 08 m³/ngày đêm; nước thải sản xuất (bao gồm: Nước thải phát sinh từ các bể rửa; nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm. Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi được xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN Hợp Thịnh được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Hợp Thịnh (do Công ty TNHH khu công nghiệp Eparks xây dựng và quản lý vận hành) để tiếp tục xử lý (Theo Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật số 0425/EP-ALTOK ngày 14/8/2025 và Biên bản thỏa thuận, bàn giao vị trí đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại cụm công nghiệp số 01/EPARKS-ALTOK ngày 18/11/2025 giữa Công ty TNHH khu công nghiệp Eparks và Công ty TNHH Altok Viet Nam), dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các bể hoá chất được thu gom lưu giữ vào các bồn chứa sau đó Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại mang đi xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích là 13 m³ (trong đó nhà xưởng số 1 có 2 bể, bể 1 có thể tích 5m³, bể 2 có thể tích 3m³; nhà xưởng số 2 có 01 bể có thể tích 5m³) và nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách mỡ có thể tích 2m³, sau đó được dẫn bằng hệ thống thu gom nước thải PVC D110, tổng chiều dài khoảng 105m đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8m³/ngày đêm của dự án để xử lý.

* Nước thải sản xuất:

- Nước thải sản xuất: nước thải sản xuất phát sinh từ các bể rửa (bao gồm nước thải từ bể rửa sau tẩy dầu, bể rửa sau nhuộm, bể rửa sau bịt lỗ, bể rửa sau anode hoá, bể rửa sau đánh bóng, bể rửa sau trung hoà) được thu gom bằng hệ thống ống HDPE D200 với tổng chiều dài khoảng 600m về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm của dự án để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi được thu gom bằng hệ thống ống PVC D110 với chiều dài khoảng 40m về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các bể hoá chất được thu gom lưu giữ vào các bồn chứa sau đó Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại mang đi xử lý theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8 m³/ngày đêm:

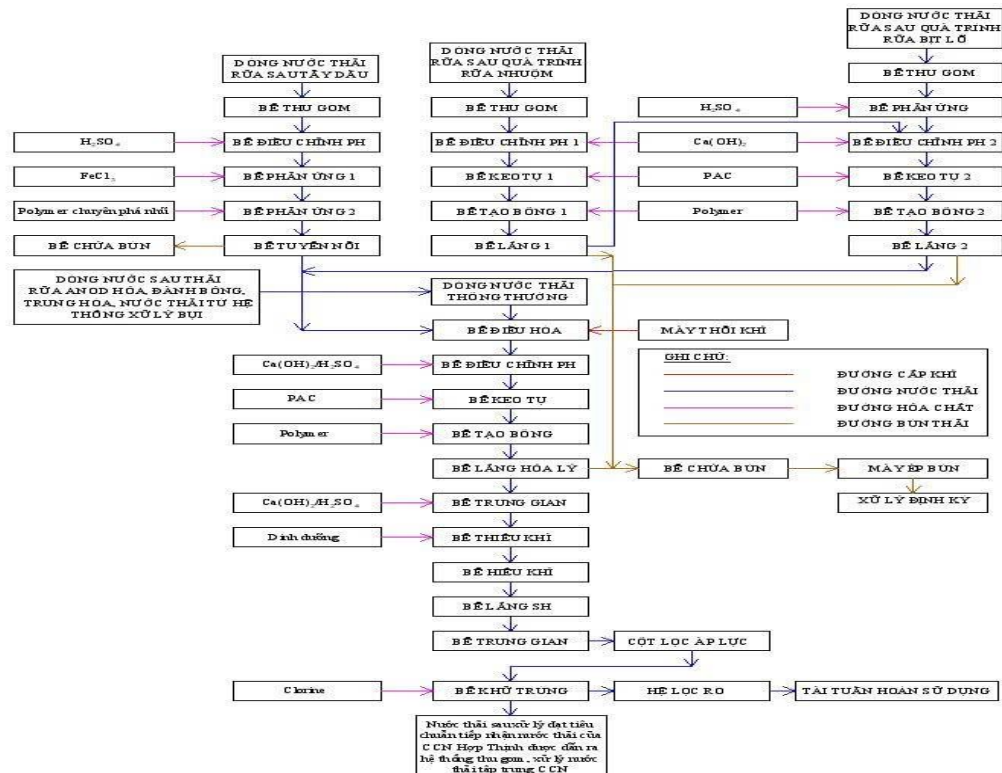
- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh sau khi được xử lý qua bể tự hoại + nước thải nhà ăn sau khi được xử lý qua bể tách mỡ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN Hợp Thịnh được dẫn ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN.

- Công suất thiết kế: 8 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, dinh dưỡng, clorin.

* Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm:



- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, Ca(OH)₂, FeCl₃, PAC, Polymer chuyên phá nhũ, Polymer, dinh dưỡng, clorin.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình thiết kế:

+ Vận hành và giám sát, thực hiện đo các chỉ số bùn để đánh giá hiệu quả vận hành, tình trạng của hệ thống xử lý, đảm bảo hệ thống luôn vận hành tốt, nước thải đạt tiêu chuẩn đầu ra, ghi nhật ký vận hành.

+ Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, hướng dẫn của đơn vị thiết kế, thi công và chuyển giao công nghệ vận hành, việc vận hành được thực hiện hằng ngày và được ghi trong bảng nhật ký vận hành.

+ Tuân thủ định mức hóa chất, không sử dụng các chất trong danh mục cấm.

+ Người vận hành hệ thống xử lý nước thải được đào tạo kiến thức về cách vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị, xử lý các tình huống sự cố.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải:

+ Hằng ngày tiến hành kiểm tra, kiểm soát hệ thống để có biện pháp sửa chữa, bảo dưỡng kịp thời, tránh để xảy ra hỏng hóc lớn gây ra sự cố.

+ Định kỳ 03-06 tháng/lần tiến hành bảo trì, bảo dưỡng toàn hệ thống.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Trường hợp xảy ra sự cố nhỏ không gây ảnh hưởng đến việc vận hành hệ thống và chất lượng nước thải đầu ra: Nhân viên vận hành/nhân viên bảo trì thực hiện sửa chữa khắc phục kịp thời, trường hợp không khắc phục được sẽ liên hệ đơn vị thi công lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng chuyên môn đến khắc phục trong thời gian sớm nhất.

- Trường hợp bể tràn, vỡ: Khó xảy ra do các bể của hệ thống xử lý hầu hết là bể bê tông cốt thép, xây chìm; Nếu có sự cố xảy ra thì dùng bơm để bơm nước từ bồn, bể bị vỡ sang các bể trước hoặc sau đó, áp dụng các giải pháp giảm thiểu phát sinh nước thải, tiến hành sửa chữa thiết bị gây sự cố tràn;

- Trường hợp các sự cố lớn xảy ra hoặc chất lượng nước thải không đảm bảo: Tạm dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, tiến hành ngắt hệ thống bơm từ bể điều hòa để không bơm sang các bể xử lý phía sau để nước được lưu giữ ở các bể này; Thời gian chứa trong các bể thu gom, bể điều hòa có thể duy trì được 6 giờ để sửa

chữa, khắc phục. Trường hợp thời gian sửa chữa, khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải kéo dài quá thời gian trên, chủ dự án sẽ áp dụng các giải pháp để giảm lượng nước phát sinh, liên hệ với đơn vị quản lý hạ tầng để phối hợp khắc phục. Tiến hành khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống vận hành đạt tiêu chuẩn trước khi đưa vào sử dụng trở lại; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của công ty, công ty lân cận,...

1.4.3. Vị trí đầu nối nước thải:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $8\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm và nước thải sản xuất sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $100\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN Hợp Thịnh được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Hợp Thịnh qua 01 vị trí đầu nối nước thải. Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: $X = 2358572.76$; $Y = 385850.23$ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}00'$, múi chiếu 3°)

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $8\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm; và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $100\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm (theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 38 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN Hợp Thịnh và đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Hợp Thịnh, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải của dự án.

3.4. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương, Công ty TNHH khu công nghiệp Eparks để kịp thời xử lý./.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:** Gồm 08 nguồn.

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn phun cát.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy dầu mỡ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn ăn mòn kiềm.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn trung hoà.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng hoá học.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn anode hoá.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn bịt lỗ (gia nhiệt kín).
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ công đoạn nhuộm màu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Có 04 dòng khí thải:

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phun cát (nguồn số 01).

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy dầu mỡ công đoạn ăn mòn kiềm (nguồn số 02 và số 03).

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn trung hoà, công đoạn đánh bóng hoá học, công đoạn anode hoá, công đoạn bịt lỗ (gia nhiệt kín) (nguồn số 04, số 05, số 06 và số 07).

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn nhuộm màu (nguồn số 08).

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải số 1 (OK1): Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phun cát. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2358523.2$; $Y(m) = 385832.25$.

+ Vị trí xả khí thải số 2 (OK2): Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy dầu mỡ, công đoạn ăn mòn kiềm. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2358545.58$; $Y(m) = 385858.72$.

+ Vị trí xả khí thải số 3 (OK3): Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn trung hoà, công đoạn đánh bóng hoá học, công đoạn

anode hoá, công đoạn bọt lỗ (gia nhiệt kín). Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 2358544.32; Y(m) = 385858.81.

+ Vị trí xả khí thải số 4: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn nhuộm màu. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 2358539.8; Y(m) = 385858.99.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰00', múi chiếu 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 115.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 60.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.000 m³/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường không khí qua các ống thoát khí tương ứng, xả liên tục trong quá trình hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B		
I <i>Dòng khí thải số 01 - Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phun cát</i>					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm /lần (Theo đề xuất của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		
II <i>Dòng khí thải số 02 - Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy dầu mỡ, công đoạn ăn mòn kiềm</i>					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm /lần (Theo đề xuất của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		
III <i>Dòng khí thải số 03 - Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn trung hoà, công đoạn đánh bóng hoá học, công đoạn anode hoá, công đoạn bọt lỗ (gia nhiệt kín)</i>					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm /lần (Theo đề xuất của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng
2	NO _x , tính theo NO ₂	mg/Nm ³	≤ 400		
3	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 20		
4	Niken (Ni) và hợp chất Ni (tính theo Ni)	mg/Nm ³	≤ 2		

IV Dòng khí thải số 04 - Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn nhuộm màu					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm /lần (Theo đề xuất của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng
2	Crom (Cr) và hợp chất Cr (tính theo Cr)	mg/Nm ³	≤ 1		
3	Niken (Ni) và hợp chất Ni (tính theo Ni)	mg/Nm ³	≤ 2		
4	Benzen	mg/Nm ³	≤ 5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ công đoạn phun cát được thu gom bằng các ống hút vào hệ thống đường ống thu gom dẫn khí thải về hệ thống xử lý bụi thông qua quạt hút có lưu lượng 10.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy dầu mỡ, công đoạn ăn mòn kiểm được thu gom bằng các ống hút vào hệ thống đường ống thu gom dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải thông qua quạt hút có lưu lượng 20.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn trung hoà, công đoạn đánh bóng hoá học, công đoạn anode hoá, công đoạn bịt lỗ (gia nhiệt kín) được thu gom bằng các ống hút vào hệ thống đường ống thu gom dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải thông qua quạt hút có lưu lượng 60.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn nhuộm màu được thu gom bằng các ống hút vào hệ thống đường ống thu gom dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải thông qua quạt hút có lưu lượng 25.000m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phun cát.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống hút → Đường ống thu gom → Tháp xử lý khí thải (sử dụng nước sạch) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy dầu mỡ, công đoạn ăn mòn kiểm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống hút → Đường ống thu gom → Tháp xử lý khí thải (2 tháp mắc nối tiếp sử dụng dung dịch HCl) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch HCl.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn trung hoà, công đoạn đánh bóng hoá học, công đoạn anode hoá, công đoạn bọt lỗ (gia nhiệt kín)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống hút → Đường ống thu gom → Tháp xử lý khí thải (sử dụng dung dịch NaOH) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn nhuộm màu.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống hút → Đường ống thu gom → Tháp xử lý khí thải (sử dụng tia UV+ than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải:

- Luôn dự trữ tại dự án các vật tư sửa chữa của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng như đai ốc, dây cu roa,... để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình thiết kế. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách để phòng ngừa sự cố xảy ra và xử lý ngay khi có sự cố phát sinh.

- Thường xuyên kiểm tra và tổ chức bảo trì bảo dưỡng định kỳ hệ thống các van, đường ống dẫn khí, quạt hút,... trong hệ thống xử lý khí thải để có thể phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Định kỳ kiểm tra chất lượng than hoạt tính, thay thế định kỳ hoặc khi cần thiết.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải:

- Lập quy trình ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp xảy ra sự cố, công ty sẽ dừng ngay hoạt động phát thải liên quan đến hệ thống xử lý khí thải gây ô nhiễm môi trường để triển khai các biện

pháp khắc phục; triển khai các biện pháp phù hợp để khử các chất ô nhiễm trong môi trường. Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của công ty, công ty lân cận,... hoặc không thể tự khắc phục sự cố và cần sự hỗ trợ của cơ quan chức năng.

- Tổ chức khắc phục sự cố và đảm bảo hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn môi trường sau khi khắc phục.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2027 đến tháng 6/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phun cát.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy dầu mỡ, công đoạn ăn mòn kiềm.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn trung hoà, công đoạn đánh bóng hoá học, công đoạn anode hoá, công đoạn bịt lỗ (gia nhiệt kín).

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn nhuộm màu.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phun cát.

- 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy dầu mỡ, công đoạn ăn mòn kiềm.

- 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn trung hoà, công đoạn đánh bóng hoá học, công đoạn anode hoá, công đoạn bịt lỗ (gia nhiệt kín).

- 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn nhuộm màu.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.4. Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 nguồn phát sinh**

+ Nguồn số 1: Phát sinh từ khu vực CNC.

+ Nguồn số 2: Phát sinh từ khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

+ Nguồn số 3: Phát sinh từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn trung hoà, công đoạn đánh bóng hoá học, công đoạn anode hoá, công đoạn bọt lỗ (gia nhiệt kín).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (*khu vực E - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật*), cụ thể như sau:

Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 6h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (*khu vực D - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật*), cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ban ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Ban đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Trong quá trình sản xuất, chủ dự án không sử dụng các thiết bị cũ, lạc hậu gây tiếng ồn cao nhằm giảm thiểu sự lan truyền của tiếng ồn.

- Thường xuyên thực hiện chế độ bảo dưỡng máy móc thiết bị, lau dầu mỡ để giảm tiếng ồn khi vận hành.

- Không cho xe nổ máy, không bấm còi khi không cần thiết.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- Lắp đặt lò xo giảm chấn cho các thiết bị có tần số rung như quạt hút ly tâm hoặc máy nén khí.

- Sử dụng các tấm đệm cao su chuyên dụng lót dưới chân máy gia công nhẹ hơn để hấp thụ rung động cơ học trực tiếp.

- Định kỳ kiểm tra và cân bằng cánh quạt hút, trục máy gia công.

- Bố trí các thiết bị gây rung mạnh ở tầng 1 và đặt tại các vị trí có nền đất cứng hoặc gần các cột chịu lực chính để tăng độ ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Dự kiến tổng số lượng phát sinh là 172,88 tấn/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Dự kiến tổng số lượng phát sinh là 63,8 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Dự kiến tổng số lượng phát sinh là 15,6 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Dự kiến tổng số lượng phát sinh là 181,07 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho chứa chất thải nguy hại: 01 kho

- Diện tích kho chứa: 7,1 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 01 kho.

- Diện tích kho chứa: 7,1 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: không bố trí.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Altok Viet Nam có trách nhiệm thực hiện:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường này.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố chất thải trong quá trình hoạt động của dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành thường xuyên công trình xử lý nước thải tại dự án để thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN Hợp Thịnh và đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Hợp Thịnh, không xả thải trực tiếp ra môi trường, không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ dự án đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 (mười) ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát việc thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.